

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.8%	-21.7%	42.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.31
Z - score (sản xuất)	(Caa1)
2023	Nguy hiểm

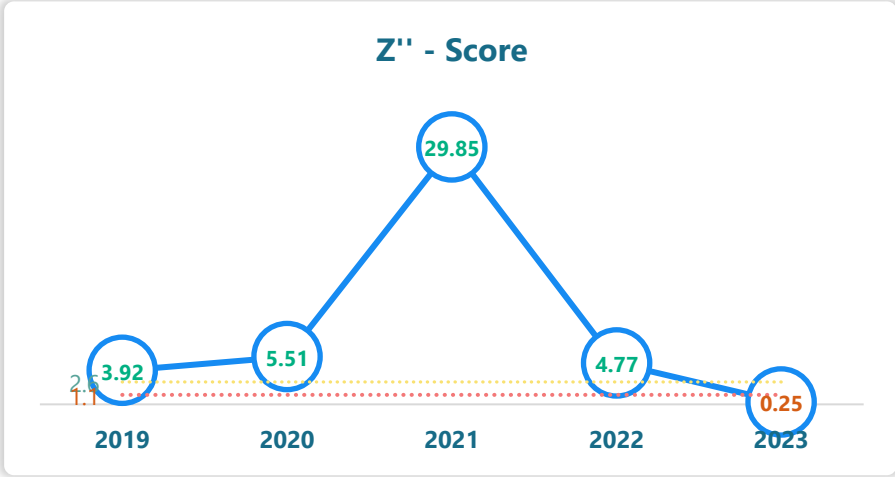
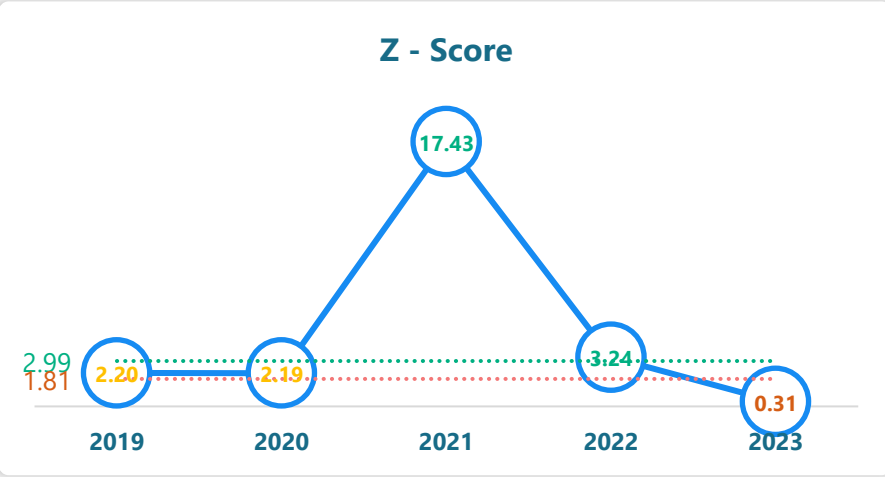
Hệ số nguy cơ phá sản	0.25
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa1)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	314	▼ 110
	tỷ VNĐ	▼ 26.0%

LN sau thuế	2023	YoY
	-200	▼ 226
	tỷ VNĐ	▼ 870%

ROE	2023	+/- YoY
	-64.4%	▼ 70.9%

ROA	2023	+/- YoY
	-7.5%	▼ 12.5%



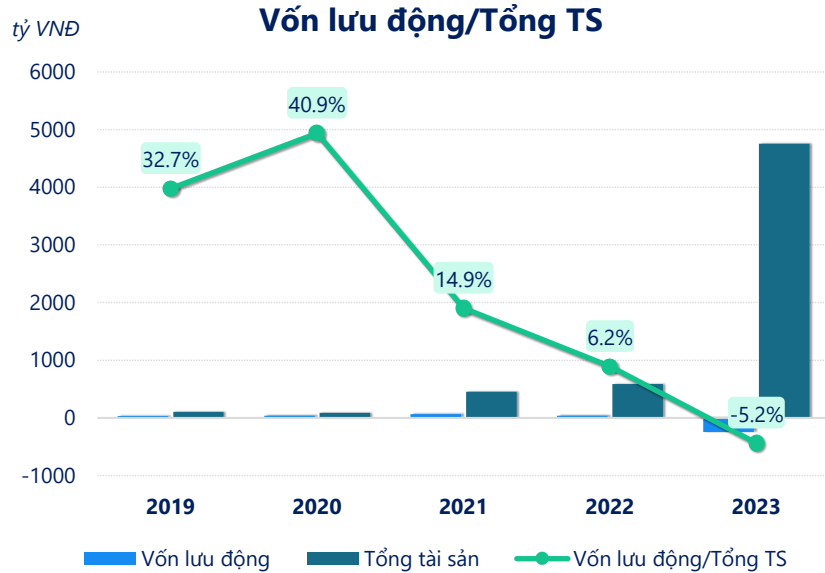
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.31 < 1.81**, cho thấy **VHD** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VHD** năm **2023** đạt **0.25**, thấp hơn so với năm 2022 (4.77). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **VHD** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 26.0%** chỉ còn **313.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 870%** chỉ còn **-200.4** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -64.4% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

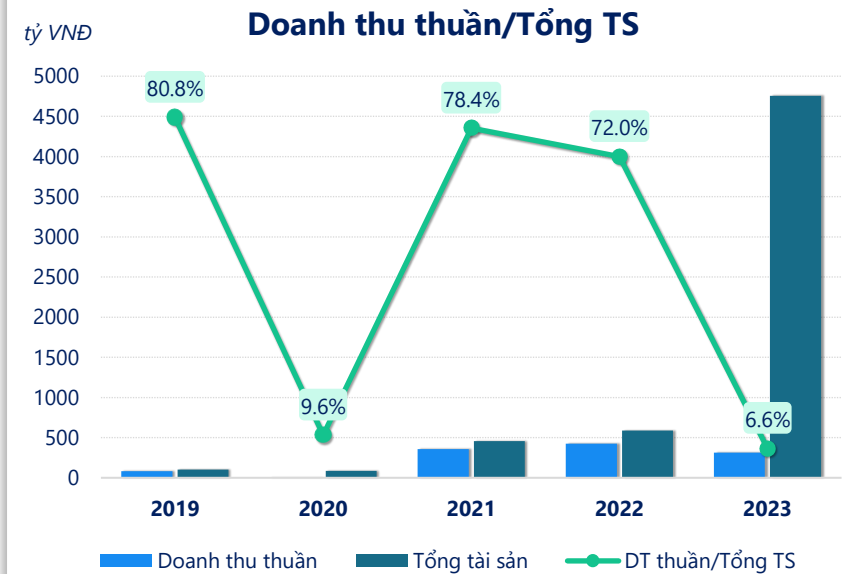
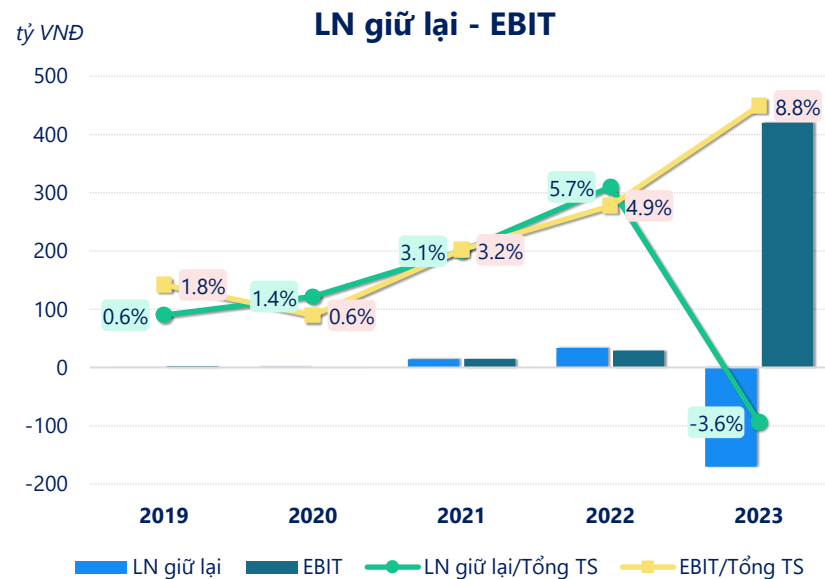
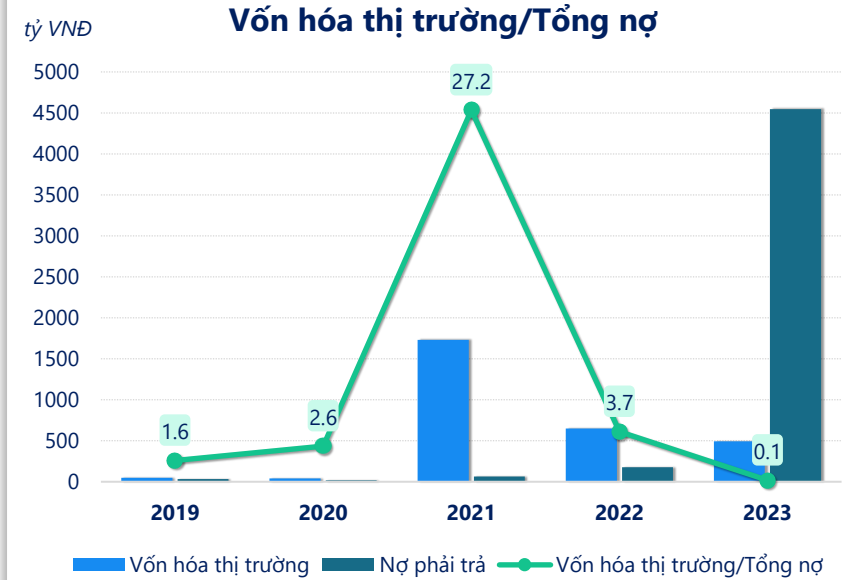
CTCP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinhomes (UPCOM: VHD)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,756	589	708%
Tài sản ngắn hạn	1,532	211	627%
Tiền và tương đương tiền	99.7	9.86	911%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.3	0	
Phải thu ngắn hạn	1,349	182	641%
Hàng tồn kho	31.6	19.0	66.7%
Tài sản ngắn hạn khác	12.4	0.02	71729%
Tài sản dài hạn	3,224	378	753%
Phải thu dài hạn	441	0.00	4689365%
Tài sản cố định	4.48	4.31	3.9%
Bất động sản đầu tư	52.4	38.7	35.4%
Tài sản dở dang	1,023	13.2	7673%
Đầu tư tài chính dài hạn	652	321	103%
Tài sản dài hạn khác	0.32	1.20	-73.4%
Lợi thế thương mại	1,051	0	
Nợ phải trả	4,546	177	2466%
Nợ ngắn hạn	1,778	174	920%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	209	77.7	169%
Phải trả người bán ngắn hạn	133	75.1	77.2%
Nợ dài hạn	2,768	2.92	94545%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,998	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	210	412	-48.9%
Vốn chủ sở hữu	210	412	-48.9%
Vốn điều lệ	380	380	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	82.8	8.33	356	424	314
Giá vốn hàng bán	76.6	5.82	345	375	294
Lợi nhuận gộp	6.18	2.51	11.7	48.5	19.5
Doanh thu HĐTC	1.27	1.59	1.02	1.00	46.1
Chi phí TC	0	0	0.59	2.39	160
Chi phí lãi vay	0	0	0.59	2.39	619
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	1.99
Chi phí bán hàng	0	0	0	1.23	0.69
Chi phí QLDN	5.28	3.15	-1.89	19.2	106
LN thuần từ HĐKD	2.17	0.94	14.0	26.8	-199
Lợi nhuận khác	-0.32	-0.41	-0.14	-0.20	0.24
LN trước thuế	1.86	0.54	13.9	26.6	-199
Lợi nhuận sau thuế	0.07	0.54	13.1	26.0	-200
LNST của CĐ cty mẹ	0.07	0.54	13.1	26.0	-200

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.8	-8.78	-52.4	29.2	530
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.5	-8.53	-268	-83.8	-3,197
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.5	0	326	57.7	2,756
Tiền đầu kỳ	17.4	18.2	0.86	6.81	9.86
Lưu chuyển tiền thuần	0.80	-17.3	5.95	3.05	89.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.2	0.86	6.81	9.86	99.7